

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 185/2025/DS-PT

Ngày 25-4-2025

V/v tranh chấp hợp đồng giao khoán
và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Sâm và ông Nguyễn Văn Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Minh Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2025/TLPT-DS ngày 20/01/2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2024/DSST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 169/2025/QĐ-PT ngày 19/3/2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần C (Trước đây là Công ty TNHH MTV C)

Địa chỉ: K, Quốc lộ B, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957; địa chỉ: Số F T, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Đức V, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

*** Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Đức V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là ông Phạm Đình B trình bày:**

Ngày 01/9/2017, bà Nguyễn Thị T có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 90/2017/HĐ-GK với Công ty TNHH MTV C để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê với của Công ty trồng năm 1987, diện tích

10.000m² và diện tích bờ lô 1.452m², thửa đất số 47, tờ bản đồ số 18, thuộc đội 19/5, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời gian giao khoán là 02 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Sản lượng cà phê bà T phải nộp cho Công ty niên vụ 2017 – 2018 đến niên vụ 2018 – 2019 là 2.389 kg cà phê quả tươi, tương ứng với 5,25 tạ nhân/ha/năm.

Niên vụ 2017 – 2018, bà T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đúng nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên từ niên vụ 2018 – 2019 đến niên vụ 2023 – 2024 bà T không nộp sản lượng cà phê theo hợp đồng đã ký kết mà còn chiếm dụng vườn cây.

Theo thông báo của Cục thuế tỉnh Đ số tiền thuê đất bà T phải nộp cho Công ty bao gồm: Tiền thuê đất từ năm 2015- 2017, tiền thuê đất 04 năm từ năm 2018, 2019, 2020, 2021 tổng cộng là 5.006.928 đồng. Đồng thời, bà T còn nợ tiền khấu hao kênh mương hồ đập từ năm 2018, 2019, 2020, 2021 là 2.000.000 đồng.

Hiện nay hợp đồng của bà T đã hết hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật 03 năm. Công ty đã nhiều lần mời bà T đến thanh lý hợp đồng hoặc ký kết hợp đồng mới thì bà T không đến ký nhưng vẫn chiếm dụng vườn cây trái phép của Công ty từ năm 2019 đến nay.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị T đã tự ý chặt phá khai thác 90 cây muồng đen, trồng năm 1987, khối lượng gỗ là 52,23m³. Căn cứ vào các biên bản về việc tự ý chặt hạ cây muồng đen được lập tại hiện trường và có xác nhận của Công an xã H vào các ngày 23/11/2019; 07/3/2022; 09/3/2022; 14/3/2022; 15/3/2022.

Quá trình chiếm dụng vườn cây bà T đã tự ý thanh lý cây cà phê khi chưa có ý kiến của Công ty và trong thời gian hợp đồng đã hết hạn. Tổng số lượng cây cà phê bị chặt phá là 450 cây, gây thiệt hại 100%.

Từ những lý do trên, Công ty Cổ phần C yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Căn cứ điểm f khoản 1 Điều 2, điểm c, g khoản 2 Điều 3, khoản 5, Điều 6 Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 90/2017/HĐ-GK ngày 01/9/2017, đề nghị tuyên chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 90/2017/HĐ-GK;

Buộc Bà Nguyễn Thị T phải trả lại toàn bộ đất, vườn cây cà phê cho Công ty Cổ phần C với diện tích 10.000 m² và diện tích bờ lô 1.452 m², tại thửa 47, tờ bản đồ số 18, thuộc đội 19/5, Địa chỉ thửa đất: xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Buộc bà T di dời toàn bộ cây trồng xen mà Công ty không cho phép bà T trồng ra khỏi vườn cây trước khi trả đất, vườn cây cho Công ty.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho Công ty Cổ phần C 17.836 kg cà phê quả tươi còn nợ và bồi thường thiệt hại cho Công ty do đã chiếm dụng vườn cây cà phê của 06 niên vụ 2018 - 2019; 2019 - 2020; 2020 -2021; 2021 - 2022; 2022 - 2023; 2023 – 2024.

Chất lượng cà phê:

+ Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$

+ Tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$

+ Tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$

+ Tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$

Trong đó, niên vụ cà phê 2018 - 2019 là: 1.301 kg; Niên vụ cà phê 2019 - 2020 là: 2.389 kg; Niên vụ cà phê 2020 - 2021 là: 2.389 kg; Niên vụ cà phê 2021 -

2022 là: 2.389 kg; Niên vụ cà phê 2022 - 2023 là: 4.684 kg; Niên vụ cà phê 2023 - 2024 là: 4.684 kg.

- Căn cứ điểm f khoản 2 điều 2 Hợp đồng số 90 /2017/HĐ-GK. Buộc Bà Nguyễn Thị T phải trả cho Công ty Cổ phần C truy thu tiền thuê đất 2015 đến 2017 và tiền thuê đất 4 năm 2018, 2019, 2020, 2021 là 5.006.928 đồng. Trong đó, năm 2015 - 2017 là 1.002.625 đồng; năm 2018 là 1.002.630 đồng; năm 2019 là 1.001.345 đồng; năm 2020 là 1.000.164 đồng; năm 2021 là 1.000.164 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho Công ty Cổ phần C Tiền khấu hao kênh mương hồ đập từ năm 2018 đến năm 2021 là 2.000.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải bồi thường cho Công ty Cổ phần C phần 51% giá trị 450 cây cà phê đã bị bà T chặt phá.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải bồi thường cho Công ty Cổ phần C giá trị 90 cây muồng trồng năm 1987 của Công ty, khối lượng gỗ tròn là 52,23m³ do bà T đã có hành vi chặt phá trái phép.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì Công ty không đồng ý.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Đức V trình bày:**

Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 90/2017 giữa bà Nguyễn Thị T với Công ty TNHH MTV C (nay là Công ty Cổ phần C) xuất phát từ hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm, thời hạn là 30 năm, hợp đồng này vẫn chưa thanh lý và vẫn còn thời hạn. Công ty đã khoán lại phần 51% của Công ty trong hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị định số 35/2005/NĐ-CP về thực hiện sắp xếp đổi mới các Công ty nông lâm nghiệp. Tại tờ trình số 16/CT-CT ngày 14/02/2001 về việc xin phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên, phần nội dung cơ bản cũng nêu rõ “Trên cơ sở vườn cây cà phê thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm với phần vốn góp 51%, chủ hộ 49%...”. Vì vậy, hợp đồng khoán gọn chỉ là hợp đồng phụ cho hợp đồng hợp tác đầu tư.

Theo hợp đồng khoán gọn Công ty đã gian dối thu thêm sản lượng của gia đình tôi, cụ thể mục 4.1 trang 11 của phương án khoán gọn vườn cây cho hộ nông trường viên có quy định rõ về định mức sản lượng giao đối với đối tượng đang hợp đồng hợp tác đầu tư 51% – 49% chuyển sang khoán gọn sẽ phiên ngang sản lượng đang được tính trong hợp đồng hợp tác đầu tư, có bản ghi chi tiết cao nhất là 700kg cà phê nhân/ha và giảm dần sau 10 năm còn 250kg cà nhân/ha. Ông Nguyễn Đức V ký hợp đồng khoán gọn vào năm 2011 đến năm 2017 thì chuyển nhượng lại cho tôi. Như vậy, đối với hợp đồng khoán gọn số 90/2017/HĐ-KG thì mức khoán gọn niên vụ 2017 – 2018 là 250kg cà phê nhân/ha nhưng thực tế Công ty thu của tôi là 525kg cà phê nhân/ha là không đúng, đã thu sai của tôi 275kg. Ngoài ra, Công ty còn phải phân chia sản phẩm sau thu nhập cho tôi theo điểm I khoản 1 Điều 12 Nghị định 135/2005/NĐ-CP, tôi đề nghị Công ty hưởng 60%, tôi hưởng 40% tương đương với 275kg x 40% = 110kg.

Do đó tôi có yêu cầu phản tố buộc Công ty Cổ phần C phải trả lại cho tôi sản lượng cà phê đã thu sai của niên vụ 2017 – 2018 là 275kg cà phê nhân và phân chia sản phẩm sau thu nhập cho tôi là 110kg cà phê nhân.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chấm dứt Theo Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 90/2017/HĐ-GK, ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa bà

Nguyễn Thị T với Công ty TNHH MTV C (Nay là Cổ phần cà phê Thăng L) và trả lại đất, vườn cây với diện tích 10.000m² và diện tích bờ lô 1.452m², thửa đất số 47, TBD 18, thuộc đội A; Địa chỉ: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, thì bị đơn không đồng ý, vì bị đơn đã mua Cổ phần phần 49% nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng và thu hồi lô là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả sản lượng các niên vụ từ 2018 – 2024, tôi không đồng ý, bởi bị đơn đã mua phần 49% nên chỉ phải đóng phần 51 % cho nguyên đơn. Việc nguyên đơn thu sản lượng 2.389 kg cà phê quả tươi/niên vụ là sai so với phương án nhận khoán. Khi nào nguyên đơn điều chỉnh lại sản lượng đúng với mức sản lượng giao khoán theo hợp đồng thì bị đơn mới đồng ý đóng sản lượng cho nguyên đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền thuê đất và tiền khấu hao kênh mương từ 2018 đến 2021 thì bị đơn chỉ đồng ý đóng cho nguyên đơn 51%. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải bồi thường giá trị 90 cây muồng đen trồng năm 1987 của Công ty trồng để che bóng cho cây cà phê đã bị đơn bà Nguyễn Thị T tự ý chặt phá, khai thác, chiếm đoạt có khối lượng gỗ là 52,23m³ thì bị đơn không đồng ý. Năm 2011, bị đơn nhận khoán thửa đất số 47, TBD 18, thuộc đội A; Địa chỉ: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, tại thời điểm nhận khoán trên lô nhận khoán không có cây muồng đen nào, chỉ có một số gốc cây muồng đã bị chặt hạ trước đó và có lên chồi. Do đó, việc nguyên đơn cho rằng bị đơn chặt hạ, khai thác, chiếm đoạt cây muồng đen là hoàn toàn không có và không đúng sự thật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại do hành vi tự ý chặt phá 450 cây cà phê trồng năm 1987 thì bị đơn không đồng ý. Lý do theo chủ trương của Công ty là khuyến khích người nhận khoán cải tạo, tái canh, trẻ hóa vườn cây, nên bị đơn đã cải tạo lại vườn cây. Hiện tại số lượng cây cà phê trên lô nhận khoán vẫn đủ so với số lượng cây cà phê tại thời điểm nhận khoán của lô Công ty. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bồi thường giá trị cây cà phê thì bị đơn hoàn toàn không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DSST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 388, 390, 392, khoản 1, 3, 7, 8 Điều 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ;

Áp dụng Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ N;

Áp dụng Luật đất đai năm 2003;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Cổ phần C.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho Công ty Cổ phần C 13.246 kg (*Mười ba ngàn hai trăm bốn mươi sáu kilogam*) cà phê quả tươi còn nợ của 06 niên vụ 2018 – 2019; 2019 – 2020; 2020 - 2021; 2021 – 2022; 2022 – 2023; 2023 – 2024.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp cho Công ty Cổ phần C tiền truy thu tiền thuê đất từ năm 2015-2017; tiền thuê đất 04 năm từ 2018-2021 phần 49% là 5.006.928 đồng (*Năm triệu không trăm lẻ sáu ngàn chín trăm hai mươi tám đồng*).

- Buộc Nguyễn Thị T phải trả cho Công ty Cổ phần C tiền khấu hao kênh mương, hồ đập từ năm 2018-2021 là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*).

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải bồi thường cho Công ty Cổ phần C 70% giá trị 90 cây muồng đen, trồng năm 1987 bị cắt hạ với số tiền là: 168.911.820 đồng (*Một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm mười một ngàn tám trăm hai mươi đồng*).

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần C phần 51% giá trị 450 cây cà phê, trồng năm 1987 với số tiền là: 15.507.825 đồng (*Mười lăm triệu năm trăm lẻ bảy ngàn tám trăm hai lăm đồng*).

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 90/2017/HĐ-GK ngày 01/9/2017 giữa Công ty TNHH MTV C (Nay là Công ty Cổ phần C) và bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại cho Công ty Cổ phần C diện tích đất 10.000 m² và diện tích bờ lô 1.452 m², tại thửa đất số 47, TĐĐ số 18, thuộc đội 19/5, địa chỉ thửa đất: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường lô; Phía Nam giáp đường lô; Phía Đông giáp đường lô; Phía Tây giáp đường lô và tài sản trên đất bao gồm: 980 cây cà phê Vối, trong đó có 305 cây trồng năm 1987 và 675 cây trồng năm 2020.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải tự di dời, tháo dỡ, nhổ bỏ tài sản trên đất trước khi trả lại đất cho Công ty Cổ phần C đối với: 91 cây Sầu riêng ghép; 46 cây Bơ; 129 cây Cau; 49 cây Tiêu trồng trên trụ sống; 55 cây Gòn; 62 cây Núc nác; 400m lưới B40, cao 1,8m; 2.000m dây kẽm gai; 130 trụ bê tông cao 1,8m; 02 cánh cổng khung sắt cao 02m; 01 nhà xây cấp 4 diện tích 12m², móng gạch, tường xây gạch có tô trát, mái lợp tôn, cửa sắt, nền lát xi măng; 01 mái che bằng tôn diện tích 4,5m²; 88m ống nhựa H sen phi 90; 292m ống nhựa H sen phi 60; 20 van tưới; 30m dây điện 1pha.

- Buộc Công ty Cổ phần C phải có nghĩa vụ thanh toán 49 % giá trị vườn cây cà phê cho bà Nguyễn Thị T là 107.054.666 đồng (*Một trăm lẻ bảy triệu không trăm năm tư ngàn sáu trăm sáu sáu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần C về việc buộc bà Nguyễn Thị T phải bồi thường cho Công ty Cổ phần C 30% giá trị của 90 cây muồng đen trồng năm 1987 bị cắt hạ và yêu cầu bà Nguyễn Thị T bồi thường thiệt hại 4.590 kg cà phê quả tươi các niên vụ 2022-2023; 2023-2024.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T về việc buộc Công ty Cổ phần C trả lại cho bà T số sản lượng cà phê đã thu sai niên vụ 2017 – 2018 là 275kg cà phê nhân và sản lượng cà phê bà T hưởng theo tỷ lệ 40% niên vụ 2017 – 2018 là 110kg cà phê nhân.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, về chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/10/2024, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức V, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T, với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Đức V là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức V; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về tố tụng:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức V trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn: Xét thấy, việc chuyển đổi từ mô hình Công ty TNHH MTV C sang Công ty Cổ phần C đã được thực hiện theo trình tự quy định của pháp luật được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/10/2019, hiện nay chưa bị cơ quan có thẩm quyền nào hủy bỏ tư cách pháp nhân. Mặt khác, căn cứ Điều 92 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "1. Pháp nhân có thể được chuyển đổi hình thức thành pháp nhân khác. 2. Sau khi chuyển đổi hình thức, pháp nhân được chuyển đổi chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm pháp nhân chuyển đổi được thành lập; pháp nhân chuyển đổi kế thừa quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân được chuyển đổi". Tại khoản 4 Điều 202 Luật doanh nghiệp năm 2020 quy định "Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng

lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi". Ngoài ra, tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định: "3. Công ty cổ phần Đ sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp C1". Do đó, Công ty cổ phần C có quyền khởi kiện các hộ nông trường viên để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc thụ lý, giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C (sau đây gọi tắt là Công ty) và xác định ông Đỗ Hoàng P là người đại diện theo pháp luật của Công ty (chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị) tham gia tố tụng, là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức V đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, thì thấy:

[2.1] Về nội dung tuyên buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho Công ty 13.246 kg cà phê quả tươi còn nợ của 06 niên vụ từ 2018 – 2019; 2019 – 2020; 2020 - 2021; 2021 – 2022; 2022 – 2023; 2023 – 2024:

Nguyên đơn Công ty và bị đơn bà Nguyễn Thị T đều thừa nhận các bên đã giao kết Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 90/2017/HĐ-GK ngày 01/9/2017 (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 90).

Tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng số 90, có nội dung: "*Nghĩa vụ của bên B (bà T) thực hiện nộp sản lượng cho bên A theo quy định...*" và theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của hợp đồng có nội dung: "*Trong quá trình thực hiện hợp đồng bên B không hoàn thành chỉ tiêu giao nộp sản phẩm cà phê theo định mức hàng năm thì bên A có quyền áp dụng biện pháp cần thiết để thu hồi nợ và đơn phương chấm dứt hợp đồng giao khoán...*". Xét các niên vụ 2018 – 2019; 2019 – 2020; 2020 - 2021; 2021 – 2022; 2022 – 2023, 2023 – 2024, bà T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp sản lượng cho Công ty là vi phạm nghĩa vụ của bên nhận khoán. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà T phải trả cho Công ty 13.246kg cà phê quả tươi còn nợ của 06 niên vụ nêu trên là có căn cứ.

[2.2] Về nội dung tuyên buộc bà T phải nộp cho Công ty truy thu tiền thuê đất từ năm 2015-2017; tiền thuê đất 04 năm từ 2018-2021 phần 49% là 5.006.928 đồng:

Tại điểm g khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng số 90, về phần nghĩa vụ của bên B có nội dung: "*Bên B có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, thuế đất nông nghiệp cho Nhà nước, theo tỷ lệ 51 – 49%, phần bên B chịu 49% nộp vào tháng 11 trong năm thông qua bên A*". Căn cứ vào Thông báo số 802/TB-CT ngày 24/4/2018 của Cục thuế tỉnh Đ; Thông báo số 984/TB-CT ngày 07/5/2019 của Cục thuế tỉnh Đ về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thì năm 2015 tiền thuê đất được tính 699.849đ/ha, từ năm 2016 đến năm 2017 tiền thuê đất được tính 1.786.408đ/ha/năm, từ năm 2018 đến năm 2019 tiền thuê đất được tính 1.786.748đ/ha/năm; Thông báo số 695 ngày 23/3/2020 tiền thuê đất được tính 1.785.408đ/ha; Thông báo số 1252/TB-CT ngày 29/4/2021 về tiền thuê đất theo hình thức nộp hàng năm của Cục thuế tỉnh Đ thì năm 2021 tiền thuê đất được tính 1.785.408đ/ha.

Xét từ năm 2015 đến năm 2021, bà T chưa nộp tiền thuê đất cho Công ty để Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thuê đất vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc

bà T phải nộp tiền thuê đất cho Công ty phần 49% với số tiền là 5.006.928 đồng là có cơ sở.

[2.3] Về việc buộc T phải trả cho Công ty tiền khấu hao kênh mương, hồ đập từ năm 2018-2021 là 2.000.000 đồng:

Tại Điều 1 của hợp đồng khoán gọn có nêu: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Và tại Điều 2, Điều 3 của hợp đồng có nêu: “Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” và “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”. Mặt khác, tại trang 10 của bảng phương án khoán gọn có nêu: Chi phí khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây).

Bà T cho rằng bà không sử dụng kênh mương mà dùng nước giếng khoan chung với hộ ông K. Tuy nhiên, bà T không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Đồng thời, tại các Hợp đồng giao khoán giữa bà T và Công ty đều thể hiện hằng năm Công ty sẽ mở nước cho hộ nhận khoán tưới với diện tích tưới mương và người nhận khoán có nghĩa vụ nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương.

Đồng thời, tại Công văn số 3498/UBND-KT ngày 26/4/2021 và Thông báo số 165/TB-VPUBND ngày 11/11/2022 của UBND tỉnh Đ thì UBND tỉnh Đ chỉ đạo Công ty tiếp tục thu hồi số tiền khấu hao kênh mương đã chi trả cho các hộ nhận khoán nhằm tránh thất thoát nguồn vốn của Nhà nước. Như vậy, với diện nhận khoán là 10.000m² mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải trả cho Công ty tiền tưới nước trên hệ thống kênh mương hồ đập của Công ty từ năm 2018 đến năm 2021 số tiền 2.000.000 đồng là phù hợp.

[2.4] Về việc buộc bà T phải bồi thường thiệt hại cho Công ty phần 51% giá trị 450 cây cà phê, trồng năm 1987 với số tiền là: 15.507.825 đồng:

Tại mục 7.2.2.1 của Phương án khoán gọn vườn cây cà phê và tại điểm a khoản 2 Điều 3 của hợp đồng giao khoán có nêu: “Sử dụng đất nhận khoán đúng mục đích, đúng quy hoạch và chịu sự quản lý, hướng dẫn kiểm tra, giám sát của bên A về kế hoạch sản xuất, quy trình kỹ thuật, chất lượng sản phẩm trong quá trình nhận khoán”.

Tại mục 7.3 của Phương án khoán gọn vườn cây cà phê và tại khoản 4 Điều 6 của hợp đồng giao khoán có nêu: “Trong quá trình thực hiện hợp đồng trường hợp vườn cây bị hư hại do nguyên nhân khách quan như thiên tai, vườn cây già cỗi v.v... không còn khả năng sinh trưởng, phát triển đòi hỏi phải thanh lý vườn cà phê thì cả hai bên cùng mất hết số vốn góp và vốn đã đầu tư trong năm. Trường hợp vườn cây hư hại do nguyên nhân chủ quan của bên nào thì bên đó phải bồi thường thiệt hại cho bên bị hại”.

Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn thừa nhận có cải tạo vườn cây, do Công ty khuyến khích người nhận khoán cải tạo, tái canh, trẻ hóa vườn cây. Xét thấy, sau khi hết hạn hợp đồng, bà T đã tự ý thanh lý 450 cây cà phê trồng năm 1987 (theo biên bản được lập ngày 18/02/2020) mà không có sự đồng ý của Công ty là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Tại Điều 1 của hợp đồng giao khoán có nêu “phần giá trị vườn cây trên đất công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%”.

Theo kết quả định giá thì trị giá của 450 cây cà phê trồng năm 1987 là 30.407.500 đồng.

Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà T phải bồi thường thiệt hại cho Công ty phần 51% trị giá 450 cây cà phê Vối trồng năm 1987 mà bà T đã tự ý chặt với số tiền 15.507.825 đồng là có cơ sở.

[2.5] Xét nội dung quyết định tuyên chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 90/2017/HĐ-GK ngày 01/9/2017:

Tại điểm f khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng quy định về quyền và nghĩa vụ của bên A (Công ty TNHH MTV C) thì bên A có quyền: *“Hủy bỏ hợp đồng giao khoán, thu hồi diện tích giao khoán khi bên nhận khoán vi phạm hợp đồng...”*. Và tại khoản 5 Điều 6 của Hợp đồng quy định về điều khoản cam kết chung có nêu: *“Trong quá trình thực hiện hợp đồng bên B không hoàn thành chỉ tiêu giao nộp sản phẩm cà phê theo định mức hàng năm, thì bên A có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ và đơn phương chấm dứt hợp đồng giao khoán, thu hồi vườn cây cà phê giao khoán, tiến hành giao cho người khác hợp đồng”*.

Quá trình thực hiện hợp đồng khoán gọn trồng cây cà phê thì thấy bà T không đóng sản lượng cà phê quả tươi cho Công ty; không nộp tiền thuê đất phần 49%; không nộp tiền chi phí khấu hao kênh mương cho Công ty là vi phạm hợp đồng khoán gọn đã ký kết. Đồng thời, theo Hợp đồng khoán gọn thời hạn giao khoán là 02 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng (ngày 09/01/2017), nhưng sau khi hết hạn hợp đồng bà T không tiếp tục ký kết hợp đồng giao khoán mà chiếm dụng vườn cây nên cấp sơ thẩm tuyên chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 90/2017/HĐ-GK ngày 01/9/2017 và giải quyết hậu quả khi chấm dứt hợp đồng giao khoán như Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.6] Về việc tuyên buộc Công ty có nghĩa vụ thanh toán 49 % giá trị vườn cây cà phê cho bà T là 107.054.666 đồng.

Như đã phân tích ở trên, khi chấm dứt hợp đồng giao khoán, thì phải giải quyết hậu quả như sau: Theo quy định tại Điều 1 của Hợp đồng quy định: *“Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%”*. Trong hợp đồng hai bên cũng không thỏa thuận về mức độ khấu hao tài sản nên khi chấm dứt hợp đồng giao khoán, Công ty có nghĩa vụ thanh toán lại phần 49% giá trị vườn cây cà phê cho bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm Công ty đồng ý thanh toán cho bà T 49% giá trị 675 cây cà phê do bà T trồng thêm vào năm 2020. Căn cứ theo kết quả định giá tài sản ngày 12/8/2024 của Hội đồng định giá, cấp sơ thẩm tuyên buộc Công ty phải thanh toán cho bà T số tiền 107.054.666 đồng là có căn cứ.

[2.7] Xét việc tuyên buộc bà T phải bồi thường cho Công ty cổ phần C 70% giá trị 90 cây muồng đen, trồng năm 1987 bị cắt hạ với số tiền là: 168.911.820 đồng:

Căn cứ vào các biên bản chặt hạ cây muồng đen trên lô nhận khoán của bà T do Công ty L1 và có xác nhận của Công an xã H có căn cứ xác định bà T đã tự ý chặt hạ trên lô nhận khoán 90 cây muồng đen trồng năm 1987, khối lượng gỗ tròn là 52,23m³.

Tại khoản 1 Điều 6 của Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê quy định về điều khoản cam kết chung thì: *“Công ty thống nhất quản lý cây muồng đen hiện có trên lô cà phê giao khoán, nếu vì lý do quá dày rợp, già cỗi phải cắt tỉa hoặc khi vườn cây thanh lý thì công ty sẽ tổ chức kiểm kê, lập thủ tục bán theo phương thức đấu thầu...”*. Như vậy, việc bà T tự ý cắt hạ đối với cây muồng đen trên diện tích đất nhận khoán là vi phạm hợp đồng đã ký kết. Theo khoản 1 Điều 6 của hợp đồng và tại mục 7.2.1.2 của Phương án khoán gọn vườn cây cà phê quy định: *“Đối với cây muồng đen trồng trên lô cà phê từ năm 1992 trở về trước, khi cắt tỉa hoặc thanh lý thì phân chia theo tỷ lệ 70%-30%”*.

Như vậy, đối với khối lượng gỗ công ty cung cấp 52,23m³ có giá 241.302.600 đồng, chia theo tỷ lệ 70%-30%, bản án sơ thẩm buộc bà T phải bồi thường cho Công ty 70% giá trị của 90 cây muồng đen trồng năm 1987 với số tiền 168.911.820 đồng, là có cơ sở.

[2.8] Xét việc án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T về việc buộc Công ty Cổ phần C trả lại cho bà T số sản lượng cà phê đã thu sai niên vụ 2017 – 2018 là 275kg cà phê nhân và sản lượng cà phê bà T hưởng theo tỷ lệ 40% niên vụ 2017 – 2018 là 110kg cà phê nhân.

Theo khoản 3 Điều 1 của Hợp đồng khoán gọn từ niên vụ niên vụ 2017 – 2018 đến niên vụ 2018 – 2019, hai bên đã thỏa thuận sản lượng giao khoán của mỗi niên vụ bà T phải đóng cho Công ty là 2.389 kg quả cà phê tươi/năm thì thấy việc thỏa thuận trên là tự nguyện, không trái pháp luật, phù hợp với phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên. Trên thực tế từ niên vụ 2017 – 2018, bà T cũng đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây và nộp sản lượng đầy đủ theo hợp đồng đã ký kết. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố trên của bà T là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Tuy nhiên, theo Kết luận thanh tra số 13/TB-TTr ngày 06/3/2025 của Thanh tra tỉnh Đắk Lắk tại mục V.2 của Kết luận thanh tra về phần một số nội dung kiến nghị của các hộ ký hợp đồng liên kết và khoán gọn thì yêu cầu đối với các hộ dân nhận khoán có nội dung: *“Phối hợp cùng Công ty B1 để thống nhất giải quyết các vướng mắc cũng như các nội dung quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên còn thiếu hoặc chưa rõ ràng trong hợp đồng trên tinh thần hợp tác, cùng có lợi, phù hợp với thực tế và tuân thủ theo quy định của pháp luật”*. Như vậy, mặc dù các hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê giữa bà Nguyễn Thị T với Công ty Cổ phần C đã hết hạn và chấm dứt hợp đồng khoán gọn vườn cây nhưng nếu sau này bà T và Công ty T1, giải quyết được các vướng mắc trên tinh thần hợp tác, cùng có lợi, phù hợp với thực tế và tuân thủ theo quy định của pháp luật thì các bên vẫn có thể tiếp tục ký kết lại hợp đồng theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

2. Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 388, 390, 392, các khoản 1, 3, 7, 8 Điều 409, các Điều 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 92 điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; khoản 4 Điều 202 Luật doanh nghiệp năm 2020 và khoản 3 Điều 10 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ;

Áp dụng Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ N;

Áp dụng Luật đất đai năm 2003;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần C.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho Công ty Cổ phần C 13.246 kg (Mười ba ngàn hai trăm bốn mươi sáu kilogam) cà phê quả tươi còn nợ của 06 niên vụ 2018 – 2019; 2019 – 2020; 2020 - 2021; 2021 – 2022; 2022 – 2023; 2023 – 2024.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp cho Công ty Cổ phần C tiền truy thu tiền thuê đất từ năm 2015-2017; tiền thuê đất 04 năm từ 2018-2021 phần 49% là 5.006.928 đồng (Năm triệu không trăm lẻ sáu ngàn chín trăm hai mươi tám đồng).

- Buộc Nguyễn Thị T phải trả cho Công ty Cổ phần C tiền khấu hao kênh mương, hồ đập từ năm 2018-2021 là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải bồi thường cho Công ty Cổ phần C 70% giá trị 90 cây muồng đen, trồng năm 1987 bị cắt hạ với số tiền là: 168.911.820 đồng (Một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm mười một ngàn tám trăm hai mươi đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần C phần 51% giá trị 450 cây cà phê, trồng năm 1987 với số tiền là: 15.507.825 đồng (Mười lăm triệu năm trăm lẻ bảy ngàn tám trăm hai lăm đồng).

- Chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 90/2017/HĐ-GK ngày 01/9/2017 giữa Công ty TNHH MTV C (Nay là Công ty Cổ phần C) và bà Nguyễn Thị T.

- Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại cho Công ty Cổ phần C diện tích đất 10.000 m² và diện tích bờ lô 1.452 m², tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 18, thuộc đội 19/5, địa chỉ thửa đất: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thửa đất có tứ cận: Phía Bắc

giáp đường lô; Phía Nam giáp đường lô; Phía Đông giáp đường lô; Phía Tây giáp đường lô và tài sản trên đất bao gồm: 980 cây cà phê Vối, trong đó có 305 cây trồng năm 1987 và 675 cây trồng năm 2020.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải tự di dời, tháo dỡ, nhổ bỏ hoặc chặt bỏ các loại tài sản trên đất trước khi trả lại đất cho Công ty Cổ phần C đối với: 91 cây Sầu riêng ghép; 46 cây Bơ; 129 cây Cau; 49 cây Tiêu trồng trên trụ sống; 55 cây Gòn; 62 cây Núc nác; 400m lưới B40, cao 1,8m; 2.000m dây kẽm gai; 130 trụ bê tông cao 1,8m; 02 cánh cổng khung sắt cao 02m; 01 nhà xây cấp 4 diện tích 12m², móng gạch, tường xây gạch có tô trát, mái lợp tôn, cửa sắt, nền lát xi măng; 01 mái che bằng tôn diện tích 4,5m²; 88m ống nhựa H sen phi 90; 292m ống nhựa H sen phi 60; 20 van tưới; 30m dây điện 1pha.

- Buộc Công ty Cổ phần C phải có nghĩa vụ thanh toán 49 % giá trị vườn cây cà phê cho bà Nguyễn Thị T là 107.054.666 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu không trăm năm tư ngàn sáu trăm sáu sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần C về việc buộc bà Nguyễn Thị T phải bồi thường cho Công ty Cổ phần C 30% giá trị của 90 cây muồng đen trồng năm 1987 bị cắt hạ và yêu cầu bà Nguyễn Thị T bồi thường thiệt hại 4.590 kg cà phê quả tươi các niên vụ 2022-2023; 2023-2024.

[2.3] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T về việc buộc Công ty Cổ phần C trả lại cho bà T số sản lượng cà phê đã thu sai niên vụ 2017 – 2018 là 275kg cà phê nhân và sản lượng cà phê bà T hưởng theo tỷ lệ 40% niên vụ 2017 – 2018 là 110kg cà phê nhân.

[2.4] Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 6.800.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Nguyên đơn Công ty Cổ phần C được nhận lại số tiền 6.800.000 đồng (*Sáu triệu tám trăm nghìn đồng*) sau khi thu được của bà Nguyễn Thị T.

[2.5] Về án phí:

[2.5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch và 27.842.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được khấu trừ vào số tiền 577.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo các biên lai thu số AA/2022/0003534 ngày 14/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp số tiền 27.565.000 đồng.

Công ty Cổ phần C phải chịu 5.353.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 9.554.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo các biên lai thu số AA/2021/0016131 ngày 16/5/2022; AA/2021/0016445 ngày 30/9/2022; AA/2021/0016967 ngày 13/4/2023; AA/2023/0005979 ngày

31/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Công ty Cổ phần C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 4.201.000 đồng.

[2.5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0006133 ngày 16/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Như vậy, bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Y Phi Kbuôr